

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Hà Nội - Tháng 04 năm 2018



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 37

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 07/10/2016.

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP đã chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/10/2016.

Tên Tổng Công ty bằng tiếng Anh là: VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANT - JSC.
Tên viết tắt là: VNCC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức chuyển sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp cổ phần là: 357.744.480.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm năm mươi bảy tỷ, bảy trăm bốn mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.*)

Trụ sở đăng ký của Tổng Công ty tại: 243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Thân Hồng Linh	Chủ tịch HĐQT
	Ông Trần Đức Toàn	Ủy viên
	Ông Trần Bình Trọng	Ủy viên
	Bà Nguyễn Thị Tố Trinh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Lâm Cường	Ủy viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Đức Toàn	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Huy Khanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Lâm Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Tố Trinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC


Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018 
Tổng Giám đốc



KTS. Trần Đức Toàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

	MS	TM	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		883,676,868,400	859,480,146,176
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	141,599,752,969	145,292,459,806
1. Tiền	111		63,009,569,627	96,541,683,433
2. Các khoản tương đương tiền	112		78,590,183,342	48,750,776,373
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	153,670,952,240	141,995,122,650
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8,895,489,911	8,895,489,911
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(6,970,367,261)	(6,970,367,261)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		151,745,829,590	140,070,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		301,535,513,578	283,974,980,709
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	173,581,739,052	192,073,465,025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,748,287,639	23,570,096,522
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	111,181,412,521	81,488,618,296
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(13,337,917,061)	(13,519,190,561)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		361,991,427	361,991,427
IV. Hàng tồn kho	140		265,202,346,023	266,022,189,807
1. Hàng tồn kho	141	5.6	265,202,346,023	266,022,189,807
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,668,303,590	22,195,393,204
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	4,367,773,667	4,305,009,266
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,574,760,823	4,954,898,608
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	10,725,769,100	12,935,485,330
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		323,533,865,927	313,197,512,905
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		382,640,000	387,640,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	382,640,000	387,640,000
II. Tài sản cố định	220		186,624,569,396	175,904,984,656
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	183,686,318,952	172,842,034,119
- Nguyên giá	222		325,185,820,801	309,850,722,892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141,499,501,849)	(137,008,688,773)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	2,938,250,444	3,062,950,537
- Nguyên giá	228		14,684,382,612	14,684,382,612
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11,746,132,168)	(11,621,432,075)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	941,458,999	312,355,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		941,458,999	312,355,000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	108,357,563,249	109,342,987,545
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		70,111,247,951	74,096,672,247
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22,476,315,298	22,476,315,298
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,230,000,000)	(1,230,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		17,000,000,000	14,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27,227,634,283	27,249,545,704
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	27,227,634,283	27,249,545,704
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,207,210,734,327	1,172,677,659,081

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

	MS	TM	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		731,802,948,189	700,214,658,765
I. Nợ ngắn hạn	310		689,472,890,291	655,593,779,187
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	44,558,177,795	50,847,694,008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	277,000,524,675	279,590,169,185
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	9,172,968,956	10,295,044,468
4. Phải trả người lao động	314		38,358,311,587	36,229,847,641
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	27,147,566,442	16,929,960,815
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.16	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	3,528,162,148	3,574,073,051
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	240,453,259,582	206,721,570,955
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	23,116,244,308	19,174,022,230
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		113,823,642	113,823,642
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		26,023,851,156	32,117,573,192
II. Nợ dài hạn	330		42,330,057,898	44,620,879,578
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	5.19	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.15	810,622,727	810,622,727
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	20,663,892,507	22,944,047,519
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	20,000,000,000	20,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		855,542,664	866,209,332

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

	MS	TM	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		475,407,786,138	472,463,900,316
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	475,390,369,348	472,445,583,526
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		357,744,480,000	357,744,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		357,744,480,000	357,744,480,000
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(23,097,263,280)	(23,097,263,280)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,568,179,567	24,248,029,349
8. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		989,424,183	989,424,183
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31,311,930,114	30,248,508,186
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20,487,117,054	3,994,757,048
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,824,813,060	26,253,751,138
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		83,873,618,764	82,312,405,087
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		17,416,790	17,416,790
1. Nguồn kinh phí	432		17,416,790	17,416,790
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,207,210,734,327	1,172,677,659,081

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Đoàn Trang

KTS. Trần Đức Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.19	282,771,806,925	248,270,424,178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	129,675,455
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		282,771,806,925	248,140,748,723
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	233,444,447,181	205,775,099,452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		49,327,359,744	42,365,649,271
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	2,127,836,086	5,669,060,047
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.22	322,520,121	176,157,197
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		318,921,075	174,843,171
8. Phần lãi (lỗ) từ Công ty liên kết, liên doanh	24		1,488,096,686	3,053,871,628
9. Chi phí bán hàng	25		102,473,375	154,190,078
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		35,763,499,564	34,632,206,910
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25+26)]	30		16,754,799,456	16,126,026,761
12. Các khoản thu nhập khác	31	5.23	120,239,411	1,666,313,702
13. Chi phí khác	32	5.23	1,148,066,816	1,245,823,336
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1,027,827,405)	420,490,366
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		15,726,972,051	16,546,517,127
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	2,846,383,972	2,613,246,325
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		12,880,588,079	13,933,270,802
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		3,746,385,956	2,999,874,184
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		9,134,202,123	10,933,396,618

Người lập

Lê Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Đoàn Trang

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018
 Tổng Giám đốc

KTS. Trần Đức Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2018 đến 31/03/2018	01/01/2017 đến 31/03/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	15,726,972,051	13,159,558,645
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	2	4,615,513,169	2,951,653,783
- Các khoản dự phòng	3	(181,273,500)	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	(3,588,900)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2,127,836,086)	(3,316,586,957)
- Chi phí lãi vay	6	318,921,075	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	18,352,296,709	12,791,036,571
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(22,160,085,750)	52,544,057,659
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	819,843,784	(2,896,815,042)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(2,491,443,063)	(10,253,725,657)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(40,852,980)	2,121,071,978
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	0	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	13	(318,921,075)	174,843,171
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,786,490,935)	4,637,968,143
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	120,239,411	59,852,877,974
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	3,075,680,396	(83,987,829,034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4,429,733,503)	34,983,485,763
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15,964,201,908)	(5,740,871,139)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	520,545,454
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35,675,829,590)	(39,650,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26,300,000,000	56,060,743,197
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10,375,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	8,558,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,127,836,086	3,316,586,957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23,212,195,412)	12,690,004,469
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	30,127,057,386	5,844,089,158
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6,177,835,308)	(1,100,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23,949,222,078	4,744,089,158
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3,692,706,837)	52,417,579,390
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	145,292,459,806	142,055,529,695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	3,588,900
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	141,599,752,969	194,476,697,985

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Đoàn Trang

KTS. Trần Đức Toàn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP là Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 07/10/2016.

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP đã chuyển đổi thành Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/10/2016.

Tên Tổng Công ty bằng tiếng Anh là: VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION
CONSULTANT - JSC.

Tên viết tắt là: VNCC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức chuyển sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp cổ phần là: 357.744.480.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm năm mươi bảy tỷ, bảy trăm bốn mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.*)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn đầu tư và xây dựng, tổng thầu tư vấn kể cả hình thức EPC các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và các loại hình công trình khác bao gồm các dịch vụ;
- Lập và thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng;
- Thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn;
- Lập và thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật;
- Tổ chức thi tuyển, tuyển chọn phương án kiến trúc;
- Lập định mức xây dựng, lập đơn giá xây dựng công trình;
- Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng: Tổng mức đầu tư, dự toán công trình, định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
- Tư vấn đấu thầu;
- Quản lý dự án xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm đất, đá, nước, nền, các loại cọc móng công trình và vật liệu xây dựng;
- Khảo sát xây dựng công trình; khảo sát đo đạc; đo vẽ bản đồ địa hình; đo lún; đo độ nghiêng; đo độ dịch chuyển và định vị công trình;
- Kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng;
- Đánh giá tác động môi trường, điều tra xã hội về đô thị và các công trình xây dựng;
- Tư vấn thiết kế đường dây và trạm biến áp 220KV, hệ thống điện, âm thanh, thông tin, điện thoại, hệ thống điều khiển tòa nhà, hệ thống thông gió cấp nhiệt và điều hòa không khí, xử lý môi trường khí, khảo sát đo đạc hệ thống chống sét; hệ thống gas;
- Tư vấn thiết kế hệ thống báo cháy, chữa cháy và thiết bị bảo vệ;
- Tư vấn thiết kế chống mối cho các công trình xây dựng;
- Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước trong và ngoài nhà; xử lý nước thải, chất rắn;
- Tư vấn xây dựng các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO-9000;
- Thiết kế trang trí nội, ngoại thất;
- Thi công xây dựng lắp công trình; xử lý nền móng các công trình; thi công khai thác nước ngầm; thi công trang trí nội, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về lĩnh vực tư vấn xây dựng và cấp chứng nhận đào tạo các lĩnh vực tư vấn xây dựng;
- Nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ trong lĩnh vực quy hoạch và kiến trúc xây dựng.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Tư vấn đầu tư và xây dựng, tổng thầu tư vấn kê cả hình thức EPC các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Lập và thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng; Lập và thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên công ty, đơn vị	Ngành nghề	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế
Dầu tư vào Công ty con			
CTCP Tư vấn xây dựng Công trình Vật liệu xây dựng - CCBM	Tư vấn xây dựng	51%	51%
CTCP Tư vấn đầu tư và Thiết kế xây dựng Việt Nam - CDC	Tư vấn thiết kế XD	51%	51%
CTCP Tư vấn xây dựng Tổng hợp - Nagecco	Tư vấn xây dựng	51%	51%
CTCP Tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam - VCC	Tư vấn xây dựng	51%	51%
CTCP Khảo sát và xây dựng - Usco	Khảo sát xây dựng	57,76%	57,76%
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế XD Miền Nam- CDC.s	Tư vấn thiết kế XD	51%	51%
Dầu tư vào công ty liên kết			
CTCP Tư vấn nước và môi trường Việt Nam - Viwase	Tư vấn xây dựng	35,35%	35,35%
CTCP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO	Tư vấn, kiểm định XD	25,5%	25,5%
CTCP Kiểm định kỹ thuật, an toàn và tư vấn xây dựng - INCOSAF	Kiểm định XD	49%	49%
CTCP tín học và tư vấn xây dựng - CIC	Tín học và tư vấn XD	49%	49%
Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng VCC Hà Nội	Tư vấn xây dựng	38,25%	38,25%
Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng VCC Việt Nam	Tư vấn xây dựng	34,17%	34,17%

Các đơn vị trực thuộc

1. Chi nhánh Tư vấn giám sát và quản lý dự án
2. Trung tâm khoa học công nghệ xây dựng và môi trường
3. Chi nhánh VNCC tại thành phố Hồ Chí Minh - Trung tâm tư vấn Xây dựng VNCC
4. Chi nhánh Tổng công ty tư vấn Xây dựng Việt Nam

2. NĂM TÀI CHÍNH/ KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 31/12. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc thu mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua. Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá các tài sản cố định thuộc Công ty Mẹ đã được điều chỉnh lại theo Quyết định số 980/QĐ - BXD của Bộ Xây dựng ngày 25/08/2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty tại thời điểm 0 giờ ngày 01/01/2015.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm tin học được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị TSCĐ đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (tiếp theo)**

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gắn như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thực hiện dự án: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Tổng Công ty và các Công ty con hoạt động trong lĩnh vực chính là tư vấn xây dựng, trên một lãnh thổ ở Việt Nam do đó không lập báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	28,854,897,241	12,854,803,264
Tiền gửi ngân hàng	34,154,672,386	83,686,880,169
Các khoản tương đương tiền	78,590,183,342	48,750,776,373
Tổng	141,599,752,969	145,292,459,806

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	151,745,829,590	151,745,829,590	140,070,000,000	140,070,000,000
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	17,000,000,000	17,000,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000
Tổng	168,745,829,590	168,745,829,590	154,070,000,000	154,070,000,000

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh	8,895,489,911	1,925,122,650	8,895,489,911	(6,970,367,261)
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - STB	23,766,000	12,194,650	23,766,000	12,194,650
Công ty CP Đầu tư Phát triển đô thị & KCN Sông Đà SJS	1,462,100,000	376,250,000	1,462,100,000	376,250,000
Công ty CP Cơ điện lạnh - REE	1,658,571,500	1,232,550,000	1,658,571,500	1,232,550,000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - SSI	752,000,000	304,128,000	752,000,000	304,128,000
Công ty CP Đầu tư và PT Xây dựng - Investco	4,999,052,411	(4,999,052,411)	4,999,052,411	(4,999,052,411)
Tổng	8,895,489,911	1,925,122,650	8,895,489,911	(6,970,367,261)

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÁU B 09 - DN/HN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

c. Đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết và đầu tư khác

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	70,111,247,951	-	-	74,096,672,247
Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng VCC Hà Nội	184,461,922	-	-	259,350,371
Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng VCC Việt Nam	856,984,714	-	-	954,423,763
CTCP Tư vấn công nghệ TB và kiểm định XD - CONINCO	21,758,086,416	-	-	22,442,620,997
CTCP Kiểm định Kỹ thuật an toàn và TV Xây dựng - Inco saf	5,351,549,136	-	-	5,747,832,545
CTCP tìm học và Tư vấn xây dựng - CIC	4,824,536,253	-	-	5,089,806,027
CTCP Tư vấn Nước và Môi trường Việt Nam - VIWASE	17,135,629,510	-	-	19,602,638,544
CTCP Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
Đầu tư vào đơn vị khác	22,476,315,298	(1,230,000,000)	(1,230,000,000)	22,476,315,298
CTCP Bất động sản LIL'AMA LAND	6,618,717,457	-	-	6,618,717,457
CTCP Đầu tư Phát triển hạ tầng Tân Cảng	8,876,362,207	-	-	8,876,362,207
CT Tư vấn công trình Châu Á Thái Bình Dương	1,258,619,728	-	-	1,258,619,728
Công ty CP Xây dựng Dầu khí	3,000,000,000	-	(1,230,000,000)	3,000,000,000
Công ty CP Thiết kế Xây dựng và Phát triển PDD	1,845,360,000	-	-	1,845,360,000
Công ty CP Sản xuất Vật liệu Xây dựng Việt Nam	840,000,000	-	-	840,000,000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật CCMBS	37,255,906	-	-	37,255,906
Tổng	92,587,563,249	-	(1,230,000,000)	96,572,987,545

Các khoản đầu tư của Tổng Công ty chưa niêm yết nên chưa xác định được giá trị thị trường. Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý dựa trên các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá ghi sổ.

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	173,581,739,052	192,073,465,025
Tổng Công ty 36	2,140,320,000	2,356,410,000
Cty CP Đầu tư DV Hà Thành Phát	4,962,898,078	5,412,898,078
Các đối tượng khác	166,478,520,974	184,304,156,947
Tổng	173,581,739,052	192,073,465,025

5.4 Các khoản phải thu khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	111,181,412,521	-	81,488,618,296	-
- Phải thu người lao động	-	-	4,241,980,547	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,917,035,508	-	2,271,095,508	-
- Phải thu thuế TNCN	1,462,999,617	-	1,622,947,712	-
- Tạm ứng	39,564,298,270	-	53,070,634,442	-
- Ký cược, ký quỹ	163,020,000	-	379,383,932	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự tính	20,888,889	-	769,971,358	-
- Phải thu khác	68,053,170,237	-	19,132,604,797	-
Dài hạn	382,640,000	-	387,640,000	-
- Ký cược, ký quỹ	190,000,000	-	95,000,000	-
- Phải thu dài hạn khác	192,640,000	-	292,640,000	-
Tổng	111,564,052,521	-	81,876,258,296	-

5.5 Nợ xấu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.	13,337,917,061	-	21,525,925,907	8,006,735,346

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	935,520,264	-	1,030,402,897	-
- Công cụ, dụng cụ	172,785,225	-	327,611,902	-
- Chi phí SX KDDD	253,506,473,990	-	258,535,190,291	-
- Thành phẩm	3,152,109,571	-	2,052,533,988	-
- Hàng hoá	7,435,456,973	-	4,076,450,729	-
Tổng	265,202,346,023	-	266,022,189,807	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	4,367,773,667	4,305,009,266
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	4,367,773,667	4,305,009,266
Dài hạn	27,227,634,283	27,249,545,704
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	12,957,467,984	11,752,385,449
- Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	14,270,166,299	15,497,160,255
Tổng	31,595,407,950	31,554,554,970

(*) Chi phí trả trước dài hạn của Tổng Công ty với giá trị ban đầu là 16.788.430.937 đồng là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp. Chi phí này được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động ngày 07/10/2017.

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	941,458,999	312,355,000
Các công trình khác	941,458,999	312,355,000
Tổng	941,458,999	312,355,000

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCV
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	196,657,851,044	71,760,286,614	38,304,217,652	1,974,012,276	1,154,355,306	309,850,722,892
Tăng trong kỳ	14,743,325,182	252,500,000	339,272,727	-	-	15,335,097,909
Mua trong năm	-	252,500,000	-	-	-	252,500,000
Tăng khác	317,521,926	-	-	-	-	317,521,926
XDCB hoàn thành	14,425,803,256	-	339,272,727	-	-	14,765,075,983
Số dư tại 31/03/2018	211,401,176,226	72,012,786,614	38,643,490,379	1,974,012,276	1,154,355,306	325,185,820,801
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	60,255,630,730	48,243,388,250	25,966,570,396	2,385,371,065	157,728,332	137,008,688,773
Tăng trong kỳ	2,198,126,627	1,439,595,734	779,848,441	64,877,540	8,364,734	4,490,813,076
Tăng do hợp nhất kỳ đầu liên	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	1,975,861,278	1,439,595,734	779,848,441	64,877,540	8,364,734	4,268,547,727
Tăng khác	222,265,349	-	-	-	-	222,265,349
Số dư tại 31/03/2018	62,453,757,357	49,682,983,984	26,746,418,837	2,450,248,605	166,093,066	141,499,501,849
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	136,402,220,314	23,516,898,364	12,337,647,256	(411,358,789)	996,626,974	172,842,034,119
Tại 31/03/2018	148,947,418,869	22,329,802,630	11,897,071,542	(476,236,329)	988,262,240	183,686,318,952

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCV
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Thương hiệu	Phần mềm vì tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	1,056,384,800	-	1,894,768,920	11,422,126,600	311,102,292	14,684,382,612
Số dư tại 31/03/2018	1,056,384,800	-	1,894,768,920	11,422,126,600	311,102,292	14,684,382,612
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	-	-	1,042,122,972	10,277,106,825	302,202,278	11,621,432,075
Tăng trong kỳ	-	-	23,684,613	92,115,479	8,900,001	124,700,093
Tăng do hợp nhất kỳ đầu tiên	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	23,684,613	92,115,479	8,900,001	124,700,093
Số dư tại 31/03/2018	-	-	1,065,807,585	10,369,222,304	311,102,279	11,746,132,168
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	1,056,384,800	-	852,645,948	1,145,019,775	8,900,014	3,062,950,537
Tại 31/03/2018	1,056,384,800	-	828,961,335	1,052,904,296	13	2,938,250,444

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Tổng Công ty 36 Bộ Quốc Phòng	4,859,153,568	4,859,153,568	4,191,218,703	4,191,218,703
- Công ty CP thương mại THL Việt Nam	5,079,242,000	5,079,242,000	5,079,242,000	5,079,242,000
- Công ty cổ phần VINAFACADE	1,035,809,256	1,035,809,256	1,035,809,256	1,035,809,256
- Các đối tượng khác	33,583,972,971	33,583,972,971	40,541,424,049	40,541,424,049
Tổng	44,558,177,795	44,558,177,795	50,847,694,008	50,847,694,008

5.12 Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Ban Đầu tư Đài THVN	2,443,250,000	2,443,250,000	2,443,250,000	2,443,250,000
- Công ty TNHH Đầu tư Tây Bắc	2,340,000,000	2,340,000,000	2,340,000,000	2,340,000,000
- Công ty cổ phần mặt trời Văn Đồn	845,100,000	845,100,000	1,046,100,000	1,046,100,000
- Các đối tượng khác	271,372,174,675	271,372,174,675	273,760,819,185	273,760,819,185
Tổng	277,000,524,675	277,000,524,675	279,590,169,185	279,590,169,185

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2018
Phải nộp	10,295,044,468	17,071,024,286	18,193,099,798	9,172,968,956
Thuế giá trị gia tăng	3,639,551,110	14,525,153,216	14,103,826,548	4,080,877,778
Thuế thu nhập doanh nghiệp	845,025,055	1,342,805,943	1,008,284,571	1,179,546,427
Thuế thu nhập cá nhân	2,757,470,514	521,227,556	2,849,219,713	429,478,357
Thuế môn bài	-	17,000,000	17,000,000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2,007,361,927	631,743,032	72,776,456	2,566,328,503
Thuế khác	556,847	12,000,000	12,000,000	556,847
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,025,079,015	21,094,539	129,992,510	916,181,044
				-
Phải thu	12,935,485,330	7,695,601,274	5,485,885,044	10,725,769,100
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	7,899,798,400	5,676,568,363	3,893,182,324	6,116,412,361
Thuế TNDN nộp thừa	1,466,909,169	1,608,836,032	778,206,364	636,279,501
Thuế thu nhập cá nhân	469,500,016	390,196,879	814,467,476	893,770,613
Thuế môn bài	-	-	-	-
Lợi nhuận còn lại nộp thừa vào NSNN (*)	3,051,332,159	-	-	3,051,332,159
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20,016,322	20,000,000	28,880	45,202
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27,929,264	-	-	27,929,264

Trong đó:

(*) Tháng 12 năm 2014, Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam có quyết định xếp hạng doanh nghiệp hạng A do đó đơn vị không phải nộp khoản lợi nhuận còn lại vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp theo quy định nên khoản: 6.253.201.329 đồng đã nộp thừa vào NSNN năm 2014. Quý 3/2017 Tổng Công ty đã bù trừ cho tiền cổ tức giai đoạn từ 06/10/2016 đến 31/12/2016: 3.201.869.170 đồng. Số dư còn lại: 3.051.332.159 đồng.

5.14 Chi phí phải trả

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	27,147,566,442	16,929,960,815
- Chi phí dự án trích trước theo doanh thu hợp đồng tư vấn	11,762,725,658	6,922,047,261
- Chi phí bảo hiểm công trình	164,989,750	182,457,975
- Chi phí trích trước giá thành công trình tại CCBM	8,317,809,507	9,360,167,726
- Chi phí phải trả khác	6,902,041,527	465,287,853
Tổng	27,147,566,442	16,929,960,815

5.15 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	3,528,162,148	3,574,073,051
- Doanh thu nhận trước	3,528,162,148	3,574,073,051
Dài hạn	810,622,727	810,622,727
- Doanh thu nhận trước	810,622,727	810,622,727
Tổng	4,338,784,875	4,384,695,778

5.16 Phải trả khác

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	240,453,259,582	206,721,570,955
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	489,106,635	470,700,280
- Bảo hiểm xã hội	2,463,422,356	1,826,265,559
- Bảo hiểm y tế	28,212,135	12,144,125
- Bảo hiểm thất nghiệp	77,495,266	69,544,916
- Phải trả về cổ phần hoá	10,546,306,480	10,546,306,480
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31,179,589	2,254,000
- Phải trả, phải nộp khác	226,817,537,121	193,794,355,598
Dài hạn	20,663,892,507	22,944,047,519
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1,235,013,696	1,267,378,471
- Các khoản phải trả dài hạn khác	19,428,878,811	21,676,669,048
<i>VPĐD Johs Rieckerman tại Việt Nam (*)</i>	<i>19,428,878,811</i>	<i>21,676,669,048</i>
Tổng	261,117,152,089	229,665,618,474

Trong đó:

(*) là khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư dự án xây dựng tòa nhà VG Building tại 235 Nguyễn Trãi giữa Văn phòng đại diện Johs Rieckerman tại Việt Nam và Công ty con - Công ty CP Tư vấn xây dựng Công trình vật liệu xây dựng - CCBM.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCV
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

S.17 Vay và nợ thuê tài chính

Mẫu B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	23,116,244,308	23,116,244,308	10,127,057,386	19,174,022,230	19,174,022,230	19,174,022,230
Ngân hàng Vietinbank Nam Thăng Long	12,688,894,993	12,688,894,993	10,070,057,386	3,897,835,308	6,516,672,915	6,516,672,915
Các đối tượng khác	10,427,349,315	10,427,349,315	57,000,000	2,287,000,000	12,657,349,315	12,657,349,315
Vay dài hạn	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
- Từ 12 tháng trở lên	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Tổng	43,116,244,308	43,116,244,308	30,127,057,386	39,174,022,230	39,174,022,230	39,174,022,230

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/IN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	357,744,480,000	(23,097,263,280)	22,699,619,694	989,424,183	9,689,305,903	81,274,541,339	449,306,107,839
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	34,846,239,670	11,946,590,057	46,792,829,726
Lãi trong kỳ	-	-	1,548,409,655	-	-	-	1,548,409,655
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	203,937,290	203,937,289
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(7,236,629,108)	(11,112,663,597)	(18,349,292,704)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3,666,880,920)	-	(3,666,880,920)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3,383,527,359)	-	(3,383,527,359)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	357,744,480,000	(23,097,263,280)	24,248,029,349	989,424,183	30,248,508,185	82,312,405,089	472,445,583,526
Số dư tại 01/01/2018	357,744,480,000	(23,097,263,280)	24,248,029,349	989,424,183	30,248,508,185	82,312,405,089	472,445,583,526
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	9,134,202,123	3,746,385,956	12,880,588,079
Lãi trong kỳ	-	-	320,150,218	-	-	-	320,150,218
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(1,509,710,829)	(2,185,172,281)	(3,694,883,110)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6,561,069,365)	-	(6,561,069,365)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2018	357,744,480,000	(23,097,263,280)	24,568,179,567	989,424,183	31,311,930,114	83,873,618,764	475,390,369,348

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017	01/01/2018
	VND	VND
Cổ đông Nhà Nước	312,377,480,000	312,377,480,000
Vốn góp của cổ đông khác	45,367,000,000	45,367,000,000
Tổng	357,744,480,000	357,744,480,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	357,744,480,000	357,744,480,000
Vốn góp tại đầu kỳ	357,744,480,000	357,744,480,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	357,744,480,000	357,744,480,000

d. Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35,774,448	35,774,448
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35,774,448	35,774,448
Cổ phiếu phổ thông	35,774,448	35,774,448
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35,774,448	35,774,448
Cổ phiếu phổ thông	35,774,448	35,774,448
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	282,771,806,925	245,146,560,855
Tổng	282,771,806,925	245,146,560,855

Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Giảm giá hàng bán	-	40,457,764
Hàng bán bị trả lại	-	369,303,769
Tổng	-	409,761,533

5.20 Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	233,444,447,181	205,612,226,674
Tổng	<u>233,444,447,181</u>	<u>205,612,226,674</u>

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,103,351,173	2,098,875,385
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	680,288,363
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	24,484,913	32,010,594
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	43,750,000
Tổng	<u>2,127,836,086</u>	<u>2,854,924,342</u>

5.22 Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND</u>
Lãi tiền vay	322,520,121	69,665,332
Chi phí khác	-	175,658,340
Tổng	<u>322,520,121</u>	<u>245,323,672</u>

5.23 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC	-	782,164,330
Thu từ thi phương án thiết kế	-	79,590,000
Thu khác	120,239,411	902,798,309
Tổng	120,239,411	1,764,552,639
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí khác		
Chi từ thi phương án thiết kế	98,000,000	79,590,000
Giá trị còn lại của tài sản	-	240,286,566
Chi khác	1,050,066,816	810,311,028
Tổng	1,148,066,816	1,130,187,594
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	(1,027,827,405)	634,365,045

5.24 Chi phí thuế TNDN/HN hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2,846,383,972	2,327,376,498
Tổng	2,846,383,972	2,327,376,498

5.25 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	31/03/2018
Ngoại tệ các loại USD	30.086,16

Tài sản thuê ngoài (Thời hạn thuê, giá thuê/năm)

Kho tại CTCP Tư vấn xây dựng Công trình Vật liệu xây dựng, ngõ 235 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch các bên liên quan

Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ	
	01/01/2018 đến 31/03/2018	01/01/2017 đến 31/03/2017	
HĐQT, Ban TGD, Ban kiểm soát, kế toán trưởng	Lương và thù lao	1.038,000,000	825,000,000
Tổng	1,038,000,000	825,000,000	

Giao dịch với bên liên quan khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2018 đến 31/03/2018	01/01/2017 đến 31/03/2017
CTCP tư vấn nước và môi trường VN - VIWASE	Thù lao người đại diện	4,000,000	2,000,000
CTCP tư vấn CN thiết bị và kiểm định XD - CONINCO	Thù lao người đại diện	36,000,000	-
Tổng		40,000,000	2,000,000

Số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công nợ phải thu			
CTCP tín học và tư vấn xây dựng - CIC	Phải thu khác	30,000,000	24,000,000
CTCP tư vấn CN thiết bị và kiểm định XD - CONINCO	Phải thu khác	18,000,000	36,000,000
CTCP tư vấn nước và môi trường VN - VIWASE	Phải thu khác	2,000,000	-
Tổng		50,000,000	60,000,000
Công nợ phải trả			
CTCP tư vấn nước và môi trường VN - VIWASE	Phải trả khác	375,000,000	375,000,000
CTCP tư vấn CN thiết bị và kiểm định XD - CONINCO	Phải trả khác	375,000,000	375,000,000
Tổng		750,000,000	750,000,000

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	141,599,752,969	142,055,529,695
Phải thu khách hàng và phải thu khác	271,807,874,512	240,759,458,036
Đầu tư ngắn hạn	153,670,952,240	196,931,445,439
Đầu tư dài hạn	21,246,315,298	21,246,315,298
Tổng	588,324,895,019	600,992,748,468
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	43,116,244,308	13,612,342,870
Phải trả người bán và phải trả khác	305,675,329,884	246,518,144,408
Chi phí phải trả	27,147,566,442	20,765,420,056
	-	-
Tổng	332,822,896,326	280,895,907,334

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ lãi chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/03/2018			
Các khoản vay	23,116,244,308	20,000,000,000	43,116,244,308
Phải trả người bán và phải trả khác	285,011,437,377	20,663,892,507	305,675,329,884
Chi phí phải trả	27,147,566,442	-	27,147,566,442
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
01/01/2018			
Các khoản vay	13,612,342,870	-	13,612,342,870
Phải trả người bán và phải trả khác	224,824,201,446	21,693,942,962	246,518,144,408
Chi phí phải trả	20,765,420,056	-	20,765,420,056

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/03/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	141,599,752,969	-	141,599,752,969
Phải thu khách hàng và phải thu khác	271,425,234,512	382,640,000	271,807,874,512
Đầu tư ngắn hạn	153,670,952,240	-	153,670,952,240
Đầu tư dài hạn	-	21,246,315,298	21,246,315,298
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	142,055,529,695	-	142,055,529,695
Phải thu khách hàng và phải thu khác	240,385,318,036	374,140,000	240,759,458,036
Đầu tư ngắn hạn	196,931,445,439	-	196,931,445,439
Đầu tư dài hạn	-	21,246,315,298	21,246,315,298

6.2 Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn 01/01/2017 đến 31/03/2017.

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Đoàn Trang

KTS. Trần Đức Toàn